

Số: 1597 /NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 09 tháng 07 năm 2026

V/v cung cấp báo giá hàng hóa “Mua sắm Vật
tư thay thế hệ thống phụ trợ Tuabin của NMĐ
Sông Hậu 1”

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm “Mua sắm Vật tư thay thế hệ thống phụ trợ Tuabin của NMĐ Sông Hậu 1”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như Phụ lục đính kèm
2. Tiến độ cung cấp: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Kho Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 15h ngày 23/07/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ

Email: giangtth@pvpgb.vn; hunglt@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn;
dacnlm@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GĐ NMĐSH1 (để b/c);
- Lưu VT, TM (N.L.M.Đ).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

PHỤ LỤC: DANH MỤC HÀNG HÓA
(Đính kèm công văn số 1597/NMDSH1-TM ngày 09/07/2026)

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
	1.14.3.1		Globe valve	- Model: 840H - Type: Globe - DN: 200 - Class: 900		IMI CCI		-		
1	1.14.3.1.1	51931070	Balance seal	Material: Graphite	Part No: 08		Châu Âu/G7/OECD	3,0	PC	(*)
2	1.14.3.1.2	58562012	Gasket	Material: 304+Graphite	Part No: 09		Châu Âu/G7/OECD	6,0	PC	(*)
3	1.14.3.1.3	58562013	Gasket	Material: 304+Graphite	Part No: 10		Châu Âu/G7/OECD	3,0	PC	(*)
	1.14.3.2		Globe valve	- Model: 840H - Type: Globe - DN: 200 - Class: 600		IMI CCI		-		
4	1.14.3.2.1	51931071	Balance seal	Material: 316 SS+Teflon	Part No: 08		Châu Âu/G7/OECD	2,0	PC	(*)
5	1.14.3.2.2	51931171	Gasket	Material: 304+Graphite	Part No: 09		Châu Âu/G7/OECD	4,0	PC	(*)
6	1.14.3.2.3	51931166	Gasket	Material: 304+Graphite	Part No: 10		Châu Âu/G7/OECD	2,0	PC	(*)
	1.30.1		Diaphragm for Actuator (Vavle CCI)			IMI CCI		-		
7	1.30.1.1	54101049	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9033DT03))	Model: CCI / MSD - III (9033DT03) Failure Mode: Valve Open Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 85 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
8	1.30.1.2	54101048	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9031DT02))	Model: CCI / MSD - III (9031DT02) Failure Mode: Valve Open Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 143.1 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
9	1.30.1.3	54101024	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9034RM11))	Model: CCI / MSD - III (9034RM11) Failure Mode: Valve Close Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 55.5 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
10	1.30.1.4	54101026	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9033RT03))	Model: CCI / MSD - III (9033RT03) Failure Mode: Valve Open Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 16.5 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
11	1.30.1.5	54101027	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9033RT02))	Model: CCI / MSD - III (9033RT02) Failure Mode: Valve Close Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 16.5 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
12	1.30.1.6	54101028	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9032RT02))	Model: CCI / MSD - III (9032RT02) Failure Mode: Valve Close Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 16.5 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
13	1.30.1.7	54101029	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9034DM01))	Model: CCI / MSD - III (9034DM01) Failure Mode: Valve Open Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 55.5 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
14	1.30.1.8	54101030	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9031DT01))	Model: CCI / MSD - III (9031DT01) Failure Mode: Valve Open Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 55.5 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
15	1.30.1.9	54101031	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9035DM02))	Model: CCI / MSD - III (9035DM02) Failure Mode: Valve Open Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 55.5 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)

Handwritten signature

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
16	1.30.1.10	54101032	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9034RM04))	Model: CCI / MSD - III (9034RM04) Failure Mode: Valve Close Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 55.5 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
17	1.30.1.11	54101033	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9032DT01))	Model: CCI / MSD - III (9032DT01) Failure Mode: Valve Open Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 57 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
18	1.30.1.12	54101034	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9035RM03))	Model: CCI / MSD - III (9035RM03) Failure Mode: Valve Close Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 143.1 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
19	1.30.1.13	54101035	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9035DM02))	Model: CCI / MSD - III (9035DM02) Failure Mode: Valve Open Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 143.1 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
20	1.30.1.14	54101036	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9035RM02))	Model: CCI / MSD - III (9035RM02) Failure Mode: Valve Close Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 35.85 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
21	1.30.1.15	54101037	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9035DM03))	Model: CCI / MSD - III (9035DM03) Failure Mode: Valve Open Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 14.4 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
22	1.30.1.16	54101038	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9033RT05))	Model: CCI / MSD - III (9033RT05) Failure Mode: Valve Close Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 6.3 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
23	1.30.1.17	54101039	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9033RT01))	Model: CCI / MSD - III (9033RT01) Failure Mode: Valve Close Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 5.25 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
24	1.30.1.18	54101040	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9033DT01))	Model: CCI / MSD - III (9033DT01) Failure Mode: Valve Open Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 15 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
25	1.30.1.19	54101041	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9034RM09))	Model: CCI / MSD - III (9034RM09) Failure Mode: Valve Close Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 84.75 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
26	1.30.1.20	54101042	Diaphragm for Actuator (Model: CCI / MSD - III (9034DM03))	Model: CCI / MSD - III (9034DM03) Failure Mode: Valve Open Supply Type: Compressed Air Avail. Supply (Min): 5.5 barg Avail. Supply (Max): 8 barg Stem Orientation: Vertical Up Manual Override: YES (Top Handle) Shut-off pressure: 15 Bar		IMI CCI	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
	1.30.2		Diaphragm for Actuator (Vavle Parcol)							
27	1.30.2.1	54101043	Diaphragm for Actuator Control valve Steam Seal Dump Valve (SSDV)	- Model: I-X-292 Type: Diaphragm Actuator Size: D63 Action: Reverse Material: Reinforced Neoprene Rubber	Part no: 118	Parcol	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
28	1.30.2.2	54101044	Diaphragm for Actuator Control valve Steam Seal Feed Valve; Heating Steam Blocking Valve; Reverse Flow Valve	- Model: 1-X-292 Type: Diaphragm Actuator Size: D46 Action: Reverse Material: Reinforced Neoprene Rubber	Part no: 118	Parcol	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
29	1.30.2.3	54101045	Diaphragm for Actuator Control valve Steam Seal Aux. Feed Valve	- Model: 1-X-291 Type: Diaphragm Actuator Size: D46 Action: Direct Material: Reinforced Neoprene Rubber	Part no: 118	Parcol	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
30	1.30.2.8	54101046	Diaphragm for Actuator Water Spray Valve	- Model: 1-X-292 Type: Diaphragm Actuator Size: D39 Action: Reverse Material: Reinforced Neoprene Rubber	Part no: 118	Parcol	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
31	1.30.2.9	54101047	Diaphragm for Actuator Steam Seal Extra. Dump Valve; Cond. Dump Valve	- Model: 1-X-271 Type: Diaphragm Actuator Action: Direct Size: D46 Material: Neoprene	Part no: 115	Parcol	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	(*)
32	1.23.6	51994001	Steam Trap	- Size: DN50 - Class: 900 - Valve Figure no: HPTDW08WA200 - Max pressure: 69 bar - Max Temp: 425 deg Socket weld in accordance with ASME B16.11		VELAN	Châu Âu/G7/OECD	5,0	PC	
1			Van chặn trước và van chặn sau của van tái tuần hoàn BFPT 1B/2A	"NSX: KJS Intervallve - Xuất xứ: Hàn Quốc - Type: Check valve - Size: +NPS18 +DN450 - Class: 2500#"						
33	1.1	58560297	Gasket spacer	Gasket spacer - Material: A29-1045 - No.: 24		SAMWOO KJS	Châu Âu/OECD	4,0	Pc	(*)
34	1.2	58560298	Gasket	Gasket - Material: Graphite + 316 - No.: 97		SAMWOO KJS	Châu Âu/OECD	4,0	Pc	(*)
35	1.3	48911193	Packing	Packing - Material: Pillar 6710+6620 - No.: 98		SAMWOO KJS	Châu Âu/OECD	4,0	set	(*)
36	1.4	58560299	Gasket spacer	Gasket spacer - Material: A29-1045 - No.: 24		SAMWOO KJS	Châu Âu/OECD	4,0	Pc	(*)
37	1.5	58560300	Gasket	Gasket - Material: Graphite + 316 - No.: 97		SAMWOO KJS	Châu Âu/OECD	4,0	Pc	(*)

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
38	1.6	48911194	Packing	Packing - Material: Pillar 6710+6620 - No.: 98		SAMWOO KJS	Châu Âu/OECD	4,0	set	(*)
2			Van chặn đường Main Steam cấp hơi cho ống góp hơi tự dùng tổ máy 1 và 2	- Valve Type: Parallel Slide Gate. - Operating Press.: 241.2 bar. - Operating Temp.: 566 oC. - Size: DN200. - Class: 4500#. - NSX: PK Valve Co., Ltd. - Drawing no: SH1-DHI-P0100-M-M01-1 ST-5330 (sheet no.: 013 of 228)						
39	2.1	58560301	Gasket	- No 8 - Material: 347 Stainless steel		PK Valve	OECD	2,0	Pc	(*)
40	2.2	48911200	Packing	- No. 12 - Graphite + Graphite with Inconel wire		PK Valve	OECD	2,0	Set	(*)
41	3	51988053	HP PRDS INLET ISOLATION Bypass MOV	- Valve Type: Globe - Class: 4500#. - Operating Press.: 241.2 bar. - Operating Temp.: 566 oC. - Size: DN25. - Body Material (ASTM): A182-F91 - Socket weld		PK Valve hoặc Tương đương	Châu Âu/ OECD	1,0	Pc	
42	4	51993030	Gate valve 80 mm	Type: Butt weld end Size: 80mm (3") Class: 150		WEIR BDK	G20	2,0	Cái	(*)
43	5	51992046	Ball valve	Model: AVCFR(FLANGE) Size: 100 Body: A351-CF8 Seat Material: EPDM Press.: 16 bar Class: 150 LB		ACE Valve	OECD	1,0	Cái	(*)
44	1.8.1	48151048	Khớp nối mềm inox	Size: DN80 Kiểu lắp: Lắp bích Thân: - Vật liệu: Inox 304 - Lớp ngoài: Phủ lưới inox 304 Mặt bích: - Vật liệu: inox - Tiêu chuẩn: JIS STANDARD-10K-PLRF (D=185; C=150; h=19; Lỗ=8; d=90; f=2; t=18) Chiều dài (L): 200 mm Áp suất làm việc: PN10 Nhiệt độ làm việc: -20°C đến 300°C Môi trường làm việc: dầu thủy lực			Việt Nam	1,0	Set	
1.10			Bơm tăng áp Hydro							

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
45	1.10.1	48151059	Rubber Expantion Joint	Size: DN50xL300 Material: Rubber Design: - Press. (Barg): 10 - Temp (C): 50 Hydro test Press (Barg): 15 Movements: - Axial (mm): ± 6.35 - Lateral (mm): ± 13 - Angular (deg.): ± 14.5 END CONN: - TYPE: RF - RATING/ SCH: ASME B16.5 150#		DONGSINEF	Châu Âu/G7/OECD	1,0	Set	
	1.11.3		Stop log-Complete-500x6100		Drawing No. GEI-106045					
46	1.11.3.1	48865013	Sealing frame for Stop log	Component number: 10000123759 Object description: Sealing frame-DT-4-5500x6100-CR Basic material: NEOPREN Weight: 33.274 kg	Item Number: 0030	Geiger	Châu Âu/G7/OECD	4,0	Pc	(*)
47	1.14.8	51347010	MN BFP NDE MS VENT V/V	- Model: 11AV - Size: 3/4NPT - PMA: 38BAR AT 38 deg C - PMO: 28BAR - Part-D684200		ARMSTRONG	MADE IN USA	2,0	Pc	(*)
48	1.13.2	51988026	Globe valve (UNIT#1,2)	Type: Globe Size: 4" Class: 300 End conn.: BW Material Body: A216-WCB ASME B16.34		PK Valve	Korea	1,0	Set	

Ghi chú:

- Thuế giá trị gia tăng là tạm tính mức 10%, trong quá trình thực hiện hợp đồng mức thuế suất sẽ được điều chỉnh tại thời điểm nghiệm thu thanh toán phù hợp với quy định thuế của Chính phủ.
- (*) Danh mục hàng hóa, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa nêu trên là hàng hóa thuộc các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy/Chủ đầu tư lấy theo khuyến cáo của nhà sản xuất/chế tạo thiết bị, tài liệu O&M Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, Nhà thầu phải chào đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt cho thiết bị/hệ thống nêu trên) để đảm bảo hệ thống/thiết bị vận hành lâu dài, ổn định, hiệu suất cao nhất.
- Đối với các mục còn lại Nhà thầu có thể chào đúng loại yêu cầu hoặc tương đương hoặc tốt hơn.

Yêu cầu khác:

- Nhà thầu chào đầy đủ NSX, xuất xứ của hàng hóa;
- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO) nếu có, chứng chỉ chất lượng (CQ/CoC/CoA), (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

